

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - Sau kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2012 Công ty	Số đầu năm 01/01/2012 Công ty
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		123.374.198.917	124.368.142.859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.247.713.802	30.121.366.777
1. Tiền	111	V.01	25.247.713.802	30.121.366.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	149.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		149.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.958.709.681	70.404.024.714
1. Phải thu khách hàng (131)	131		62.050.720.359	68.744.024.447
2. Trả trước cho người bán (331)	132		2.575.837.143	681.101.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.502.737.389	1.451.119.173
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	130		(1.170.585.210)	(472.220.361)
IV. Hàng tồn kho	140		28.362.927.292	21.845.909.712
1. Hàng tồn kho	141	V.04	28.362.927.292	21.845.909.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.655.848.142	1.996.841.656
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126.555.803	63.360.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	49.323.950
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.529.292.339	1.884.157.706
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		15.481.733.220	17.564.629.620
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.06	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.926.733.029	13.854.591.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.743.121.211	13.376.041.237
- Nguyên giá	222		31.724.211.912	30.199.751.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.981.090.701)	(16.823.704.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	32.000.000	4.762.368
- Nguyên giá	228		596.254.630	548.254.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(564.254.630)	(543.492.262)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	151.611.818	473.781.731
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.400.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2012 Công ty	Số đầu năm 01/01/2012 Công ty
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.400.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.155.000.191	3.710.038.384
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	551.750.279	3.092.662.163
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	603.249.912	617.376.121
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		138.855.932.137	141.932.772.479
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		114.158.786.162	120.242.089.341
I. Nợ ngắn hạn	310		110.784.401.562	113.387.426.425
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.428.083.044	1.856.717.975
2. Phải trả người bán	312		36.683.568.666	44.427.772.928
3. Người mua trả tiền trước	313		18.688.584.789	23.014.503.341
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.972.921.138	6.145.137.510
5. Phải trả người lao động	315		12.941.266.104	9.746.731.502
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.206.550.857	2.301.372.009
7. Phải trả nội bộ	317		2.591.686.176	2.852.583.108
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.416.745.474	20.267.436.441
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.854.995.314	2.675.171.811
II. Nợ dài hạn	330		3.374.384.600	6.854.662.916
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.322.428.800	5.134.709.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.667.997.316
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		51.955.800	51.955.800
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		23.719.506.708	21.690.683.138
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	23.676.010.708	21.690.683.138
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chính sách đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chính sách tỷ giá hối đoái	416		-	(74.227.202)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.102.350.334	3.498.600.163
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.463.373.816	1.961.985.054
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		566.114.710	304.525.123
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		543.171.848	-
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đối với DN	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.996.000	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí tự nghiệp	432	V.23	44.996.000	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỆU SỐ	439		977.639.267	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+439)	440		138.855.932.137	141.932.772.479



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2012 Công ty	Số đầu năm 01/01/2012 Công ty
1. Tài sản thuế ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		10.705,02	55.626,65
- USD			
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Đỗ Ngọc Hải
Hà Nội, Việt Nam



Kế toán trưởng
Lê Đức Tuấn



Kiểm toán nội bộ
Phan Thị Tâm



Giám đốc
Đỗ Hồng Nguyễn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT - Sau kiểm toán
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012		Năm 2011	
			QIV/2012	Lấy kể năm 2012	QIV/2011	Lấy kể năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	107.803.472.366	242.723.698.535	143.062.517.327	306.673.598.770
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	8.237.707
X. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		107.803.472.366	242.723.698.535	143.062.517.327	306.665.361.063
4. Giá vốn bán hàng	11	V.28	98.517.563.746	214.825.497.644	132.052.491.144	271.146.443.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.285.908.614	27.898.110.891	11.009.926.183	29.518.917.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	226.030.267	455.111.655	124.148.362	468.499.365
7. Chi phí tài chính	22	V.30	764.938.501	2.561.445.600	1.348.247.022	3.511.317.649
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		672.095.182	2.018.787.714	342.153.304	1.689.613.985
8. Chi phí bán hàng	24		220.305.837	1.318.137.624	1.200.832.548	2.506.265.318
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.524.317.297	19.019.550.869	6.050.245.350	16.363.342.247
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - (34 + + 35)	30		3.062.394.186	5.453.888.053	2.538.649.965	7.606.492.124
11. Thu nhập khác	31		2.204.806.980	2.870.002.829	284.969.248	662.523.683
12. Chi phí khác	32		193.829.215	363.368.091	73.091.949	117.791.595
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.010.977.765	2.506.634.738	211.877.299	544.732.098
I. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		5.013.371.951	7.960.522.791	687.631.816	8.151.224.214
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31		1.932.022.970		2.621.108.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32		14.126.209		-560.387.202
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.013.371.951	6.014.373.612	2.764.092.484	6.099.502.464
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			551.428.231	551.428.231		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			4.461.943.720	5.462.945.381		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			3.414		4.799

Người lập biểu


 Đỗ Ngọc Hải

Kế toán trưởng


 Lê Đức Tuấn



Đỗ Hồng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - Hợp Nhất (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.960.522.791	8.151.224.214
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.999.978.210	3.573.881.609
Các khoản dự phòng	03	698.364.849	275.408.400
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(29.960.301)	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(276.688.049)	(453.244.454)
Chi phí lãi vay	06	2.018.787.714	1.689.613.985
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	13.371.005.214	13.236.883.754
Tăng giảm các khoản phải thu	09	346.950.184	(41.210.222.381)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	2.101.815.551	2.236.733.328
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(28.566.483.124)	24.961.051.930
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.477.716.081	(2.378.327.639)
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.014.165.839)	(1.550.987.076)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(2.598.003.349)	(1.258.040.631)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.556.615.697	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(351.267.326)	(832.544.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.675.816.911)	(6.795.452.753)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(463.031.188)	(3.711.085.985)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn	22	-	145.200.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(149.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	455.111.055	453.244.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.556.920.133)	(2.612.641.531)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.532.039.153	15.049.458.112
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.772.955.084)	(15.586.490.837)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.400.000.000)	(742.172.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.359.084.069	(1.279.205.075)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(4.873.652.975)	(10.687.299.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.121.366.777	40.882.893.338
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ			(74.227.202)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.247.713.802	30.121.366.777

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Ngọc Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Đức Tuấn



GIÁM ĐỐC

Đỗ Hồng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - TKV (thuộc Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28 tháng 03 năm 2006. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0500237543 ngày 06/03/2013. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; Khảo sát thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế công trình điện năng: đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông; thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh); thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; thiết kế khảo sát, khoa thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông đường bộ (Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;
- Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; tư vấn đấu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; lập định mức đơn giá, định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành (không bao gồm tư vấn tài chính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác gồm có: Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đầu gồm có: Dịch vụ thương mại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày gồm có: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ;
- Khai thác và thu gom than cứng gồm có: Khai thác, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác gồm có: Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp;
- Vận tải hàng hóa đường bộ gồm có: Bốc xúc vận tải khoáng sản, đất đá và san lấp mặt bằng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chỉ gồm có các ngành nghề sau: Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế và đào tạo chuyển giao công nghệ ngành mỏ, nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp đặt các thiết bị gia công cơ khí;
- Đại lý du lịch gồm có: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Sản xuất khác gồm có: Chế biến lâm sản và kinh doanh gỗ trụ mỏ (trừ lâm sản NN cấm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê gồm có: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà ở, kho, bãi;

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 16.000.000.000 đồng.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 504 người, trong đó số nhân viên quản lý là 119 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CKT ngày 20/12/2006.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

Thay đổi trong chế độ/chính sách kế toán đối với xử lý chênh lệch tỷ giá

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 (gọi tắt là "Thông tư 179") về việc quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Việc thay đổi chính sách đối với việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào Công ty liên kết được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.5 Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính (tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là 20.815 VND/USD). Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm của hoạt động tư vấn và chuyển giao công nghệ là chi phí trực tiếp liên quan đến việc thực hiện hợp đồng bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu năm cộng chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong năm trừ đi số chi phí giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phân ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trọng 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm các chi phí chờ phân bổ, công cụ dụng cụ và giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 18 tháng kể từ khi phát sinh.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0500237543 điều chỉnh lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 03 năm 2013, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đại diện ông Đỗ Hồng Nguyên	8.160.000.000	8.160.000.000	100%
Các cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000	100%

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.12 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và các chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.13 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế Giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế theo quy định hiện hành
- Doanh thu hoạt động chuyển giao công nghệ mức thuế suất 10%
- Doanh thu hoạt động thương mại mức thuế suất 10 %
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác mức thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.14 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và tương đương tiền

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 1.649.130.059	1.771.997.512
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 23.598.583.743	28.349.369.265
Các khoản tương đương tiền	(iii) -	-
Cộng	25.247.713.802	30.121.366.777
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2012 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	1.649.130.059
Cộng	-	1.649.130.059
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2012 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	10.705,02	222.824.991
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	1.271,06	26.457.114
Ngân hàng TMCP Quân Đội	9.273,97	193.037.686
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	158,23	3.293.557
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Cẩm Phả	1,76	36.634
Đồng Việt Nam	23.375.758.752	23.375.758.752
Ngân hàng Công Thương Hà Tây	-	11.221.859.133
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Ưông Bí	-	3.506.311.431
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	426.661.790
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - PGD Cẩm Phả	-	1.605.174.937
Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	-	1.067.115
Ngân hàng An Bình	-	431.214.460
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	307.468.135
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	5.025.599.784
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	-	820.139.503
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	-	18.785.188
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN	-	11.477.276
Cộng	23.598.583.743	23.598.583.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Bảo đảm hợp đồng	149.000.000	-
Cộng	149.000.000	-

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Bảo hiểm xã hội	13.145.475	-
Bảo hiểm y tế	2.816.883	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.408.385	-
Phải thu khác	(i) 3.484.366.646	1.451.119.173
Cộng	3.502.737.389	1.451.119.173
(i) Số dư phải thu khác tại ngày 31/12/2012 bao gồm:		
		VND
Các khoản phải thu CBCNV		2.415.644.161
Thu thuế cán bộ công nhân viên		915.461.030
Tiền thuế 03 hóa đơn		3.941.000
Chi vay lương công trình Thống Nhất		90.492.000
Phải thu khác		62.112.089
Cộng		3.487.650.280

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	405.160.182	371.491.841
Công cụ, dụng cụ	28.563.814	28.333.142
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.924.628.426	17.728.441.933
Hàng gửi đi bán	4.574.870	3.717.642.796
Cộng	28.362.927.292	21.845.909.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2012</u> (VND)	<u>01/01/2012</u> (VND)
Phần mềm diệt virus	60.240.900	-
Bảo hiểm xe	5.557.000	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	60.757.903	63.360.000
Cộng	<u>126.555.803</u>	<u>63.360.000</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP VÁN ĐÀU TỬ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.6 Tăng giảm tài sản cố định như hình

	Nhà sản xuất vật tư	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	16.023.761.689	4.866.210.997	7.668.967.034	1.540.811.650	30.199.751.370
- Mua trong kỳ	1.406.899.624	546.991.770	-	-	546.991.770
- Đầu tư XDCC hoàn thành	-	623.873.251	-	-	1.406.899.624
- Tăng khác	-	33.900.000	1.091.836.364	414.345.498	623.873.251
- Chuyển BDS đầu tư	(35.680.000)	(301.581.178)	-	(18.072.727)	(1.540.081.862)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.580.278.769)	(623.873.251)	-	(33.900.000)	(355.333.960)
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.238.052.020)
Số dư cuối kỳ	15.814.702.544	5.245.571.549	8.760.803.398	1.903.184.421	31.724.211.912
GIÁ TRỊ HẠO MÓN					
Số dư đầu kỳ	6.573.832.421	2.811.780.060	6.385.106.671	1.052.984.981	16.823.704.133
- Khuôn bao trong kỳ	846.885.719	1.030.579.111	-	227.856.093	2.989.882.506
- Tăng khác	-	337.391.661	-	-	337.391.661
- Tăng do đổi chủ yếu	-	-	177.776.544	345.061.423	522.837.967
- Tăng khác	(35.680.000)	(301.581.178)	-	(18.072.727)	(355.333.905)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(337.391.661)	-	-	(337.391.661)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.385.018.140	3.394.780.465	7.593.462.326	1.607.823.770	19.981.090.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	9.449.929.268	2.154.430.937	1.283.860.363	487.826.669	13.376.047.237
Tại ngày cuối kỳ	8.429.684.404	1.850.791.084	1.167.341.072	295.354.651	11.743.121.211

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

W.A.N - O - 1 - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	548.254.630	-	548.254.630
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	48.000.000	-	48.000.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	596.254.630	-	596.254.630
GIÁ TRỊ HAO MÓN			
Số dư đầu kỳ	543.492.262	-	543.492.262
- Khấu hao trong kỳ	10.095.704	-	10.095.704
- Tăng khác	10.666.664	-	10.666.664
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	564.254.630	-	564.254.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.762.368	-	4.762.368
Tại ngày cuối kỳ	32.000.000	-	32.000.000

5.8 Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151.611.818	473.781.731
- Công trình: dự án khai thác đá vôi Núi Sông - Hoà Bình	-	218.041.273
- Công trình: Khảo sát địa chất CT Nhà làm việc 11 tầng	151.611.818	151.611.818
- Công trình: Chi phí xây dựng tòa nhà làm việc đơn nguyên 2	-	104.128.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Công ty CP tư vấn đầu tư Mỏ Lương Sơn	2.400.000.000	-
Cộng	2.400.000.000	-
5.10 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
- Công cụ dụng cụ phân bổ	551.750.279	593.674.868
- Rãnh nước, công tường rào	-	93.410.171
- Tiền lương thực hiện dự án đầu tư khai thác đá vôi làm VLXDĐT mỏ Núi Sừng - Hòa Bình	-	1.455.062.529
- Chi phí Xi nghiệp khai thác Khoáng sản Lương Sơn	-	950.514.595
Cộng	551.750.279	3.092.662.163
5.11 Vay ngắn hạn	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay ngắn hạn		1.856.717.975
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB)	989.089.178	
- Công ty tài chính than Khoáng Sản - Việt Nam	15.438.993.866	1.856.717.975
Cộng	16.428.083.044	1.856.717.975
5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	4.701.445.585	3.423.033.405
Thuế xuất, nhập khẩu	-	77.100.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.057.834.709	1.427.528.254
Thuế thu nhập cá nhân	1.213.640.844	1.217.475.651
Cộng	6.972.921.138	6.145.137.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tiền lãi vay phải trả	12.839.24372.61	3.201
Chi phí kiểm toán	40.000.000	-
Chi phí thuê chuyên giá	1.601.751.615	-
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	1.483.609.199	2.228.758.808
Chi phí thuê nhà	11.800.000	-
Trích trước chi phí văn phòng	9.285.700	-
Chi phí phải trả khác	47.265.100	-
Cộng	3.206.550.857	2.301.372.009

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Kinh phí Đảng	-	8.357.860
Kinh phí công đoàn	652.285.701	358.870.831
Bảo hiểm xã hội	29.183.017	100.550.111
Bảo hiểm y tế	100.636.654	47.280.305
Bảo hiểm thất nghiệp	27.909.639	3.693.206
Phải trả người lao động	-	626.930.335
Phải trả các công trình	-	353.753.886
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.606.730.463	18.867.999.907
Cộng	10.416.745.474	20.367.436.441

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
I Vay dài hạn	3.102.428.800	5.134.709.800
<i>Vay ngân hàng</i>		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	360.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	350.467.800	784.242.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển	1.800.000.000	3.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	591.961.000	950.467.800
<i>Vay cá nhân</i>	220.000.000	-
- Nguyễn Thị Luyến	200.000.000	-
- Phan Thị Huyền	20.000.000	-
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	2.547.645.800	2.819.864.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương	72.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	545.178.000	519.864.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

- Ngân hàng Đầu tư và phát triển	1.360.000.000	1.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	350.467.800	600.000.000
- Cán bộ công nhân viên	220.000.000	-
II Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.102.428.800	5.134.709.800

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Ưông Bí bao gồm 1 (một) hợp đồng số 111290001 năm 2012 với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2012 là 360.000.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 72.000.000 đồng), lãi suất theo thông báo Ngân hàng và thời hạn vay 5 (năm) năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là bảo đảm tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội-Chỉ nhánh Thăng Long bao gồm 4 (bốn) hợp đồng với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2012 là 350.467.800 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 259.932.000 đồng), lãi suất theo thông báo Ngân hàng và thời hạn vay 3 (ba) năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh bao gồm 1 (một) hợp đồng với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2012 là 1.800.000.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.360.000.000 đồng), lãi suất theo thông báo Ngân hàng và thời hạn vay 6 (sáu) năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là bảo đảm tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội bao gồm 1 (một) hợp đồng với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2012 là 591.961.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 300.000.000 đồng), lãi suất theo thông báo Ngân hàng và thời hạn vay 2 (hai) năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là bảo đảm tiền vay là bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Khoản vay Cá nhân bao gồm 02 (hai) giấy nhận nợ với tổng số dư nợ vay vào ngày 31/12/2012 là 220.000.000 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 220.000.000 đồng), lãi suất tương đương theo thông báo Ngân hàng và thời hạn vay 01 (một) năm. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Các khoản vay được phân loại theo thời hạn trả nợ dưới đây:

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Trong vòng một (01) năm	2.547.645.800	2.490.986.000
Trong năm thứ hai	558.783.000	1.963.723.800
Sau năm thứ ba	216.000.000	680.000.000
Cộng	3.322.428.800	5.134.709.800
Số phải trả trong 12 tháng phân loại sang nợ ngắn hạn	2.547.645.800	2.490.986.000
Số phải trả sau 12 tháng	774.783.000	2.643.723.800

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THẠM - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 562 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

5.16. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Chênh lệch tỷ giá trị đối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	L.N chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	8.000.000.000	(1.041.278.490)	9.218.776.208	1.961.985.054	-	-	18.139.482.772
Tăng vốn trong năm trước	8.000.000.000	-	-	-	-	-	8.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	6.090.502.463	6.090.502.463
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	1.286.671.389	-	304.525.123	-	1.591.196.512
Tăng khác	-	1.262.720.540	-	-	-	-	1.262.720.540
Giảm do chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.690.502.463)	(3.690.502.463)
Giảm khác	-	(295.669.252)	(7.007.047.434)	-	-	-	(7.302.716.686)
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	16.000.000.000	(74.227.202)	3.498.400.163	1.961.985.054	304.525.123	-	21.690.683.138
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	840.612.763	592.144.006	352.344.831	6.014.373.612	6.014.373.612
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	130.549.676	78.419.640	173.668.720	-	1.785.101.600
Tăng khác	-	74.227.202	-	-	-	-	74.227.202
Giảm do chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.071.200.764)	(3.071.200.764)
Giảm khác	-	-	(367.212.268)	(169.174.884)	(264.423.964)	-	(800.811.116)
Số dư cuối kỳ này	16.000.000.000	-	4.102.350.334	2.463.373.816	566.114.710	543.171.848	23.675.016.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	8.160.000.000	8.160.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	16.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	8.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

Các quỹ của Công ty

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.102.350.334	3.498.400.163
Quỹ dự phòng tài chính	2.463.373.816	1.961.985.054
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	566.114.710	304.525.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.723.608.535	300.673.598.770
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.796.933.926	295.883.371.548
Doanh thu xây lắp	1.926.674.609	4.790.227.222
6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	8.237.707
Giảm giá hàng bán	-	8.237.707
6.3 Doanh thu thuần		
	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	242.723.608.535	300.665.361.063
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.796.933.926	295.875.133.841
Doanh thu thuần xây lắp	1.926.674.609	4.790.227.222
6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	212.996.434.689	266.555.469.197
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.829.062.955	4.590.973.893
Cộng	214.825.497.644	271.146.443.090
6.5 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	259.188.048	453.244.454
Lãi chuyển vốn ủy thác	10.500.001	-
Lợi tức ủy thác	7.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	134.572.072	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.850.934	15.254.911
Cộng	455.111.055	468.499.365

HÀNG TRADING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền vay	1.961.817.158	1.689.613.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	585.937.609	1.821.703.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.890.633	
Cộng	2.561.645.400	3.511.317.649

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.932.022.970	2.594.995.756
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay	-	-
Cộng	1.932.022.970	2.621.108.953

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6.014.373.612	6.090.502.464
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	6.014.373.612	6.090.502.464
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.269.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.759	4.799

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.331.957.023	12.566.376.283
Chi phí nhân công	72.094.619.471	77.701.629.103
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.999.978.210	3.573.881.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.015.412.780	23.042.605.238
Chi phí khác bằng tiền	47.763.314.325	43.006.192.320
Cộng	157.205.281.809	159.890.684.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

6.10 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi số như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012			
<i>Giá trị ghi số:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền			
Phải thu khách hàng			
Đầu tư			
Phải thu khác			
Tài sản tài chính khác			
<i>Trừ:</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Dự phòng phải thu khó đòi			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng			
Ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	16.428.083.044	3.322.428.800	19.750.511.844
Phải trả người bán	36.683.568.666	-	36.683.568.666
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	57.672.749.852	51.955.800	57.724.705.652
Tổng cộng	110.784.401.562	3.374.384.600	114.158.786.162
Chênh lệch thanh khoản thuần			

Ngày 31/12/2011			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền			
Phải thu khách hàng			
Đầu tư			
Phải thu khác			
Tài sản tài chính khác			
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi			
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư			
Tổng cộng			
Ngày 31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	1.856.717.975	5.134.709.800	6.991.427.775
Phải trả người bán	44.427.772.928	-	44.427.772.928
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	67.102.935.522	1.719.953.116	68.822.888.638
Tổng cộng	113.387.426.425	6.854.662.916	120.242.089.341
Chênh lệch thanh khoản thuần			

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011

Tài sản tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	62.050.720.359	68.744.024.447	62.050.720.359	68.744.024.447
<i>Các khoản phải thu khác</i>	3.506.021.023	1.451.119.173	3.506.021.023	1.451.119.173
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	25.247.713.802	30.121.366.777	25.247.713.802	30.121.366.777
Tổng cộng	90.804.455.184	100.316.510.397	76.382.903.816	100.316.510.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	19.750.511.844	6.991.427.775	19.750.511.844	6.991.427.775
Phải trả người bán	36.683.568.666	44.427.772.928	36.683.568.666	44.427.772.928
Phải trả khác	10.484.394.208	20.367.436.441	10.484.394.208	20.367.436.441
Tổng cộng	66.918.474.718	71.786.637.144	66.918.474.718	71.786.637.144

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2012 và ngày 31/12/2011. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi số của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

6.11 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính 2012, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ và hoạt động thương mại. Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính 2012, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Công ty cung cấp dịch vụ/hàng hóa cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm kết thúc năm tài chính được ghi nhận theo các hợp đồng liên quan. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm tài chính thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Thu nhập của các thành viên của HĐQT/HĐTV và Ban Giám đốc/Tổng giám đốc:

	Năm 2012	Năm 2011
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc/BGD	1.869.448.397	2.160.355.346
Thù lao và thưởng của HĐQT/HĐTV	75.297.600	39.677.760
Tổng cộng	1.944.745.997	2.200.033.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Nay là Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam).

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	KIỂM ĐÓC
		
Đỗ Ngọc Hải	Lê Đức Tuấn	Đỗ Hồng Nguyên

